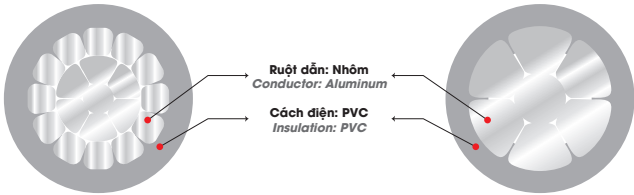
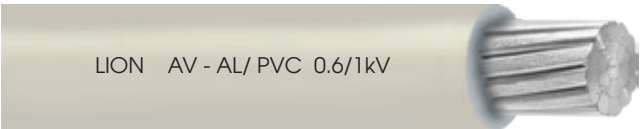


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)
POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)



TIÊU CHUẨN:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V – 75)

NHẬN BIẾT:

- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V – 75)

IDENTIFICATION:

- AV - AL/PVC
- Light Grey or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

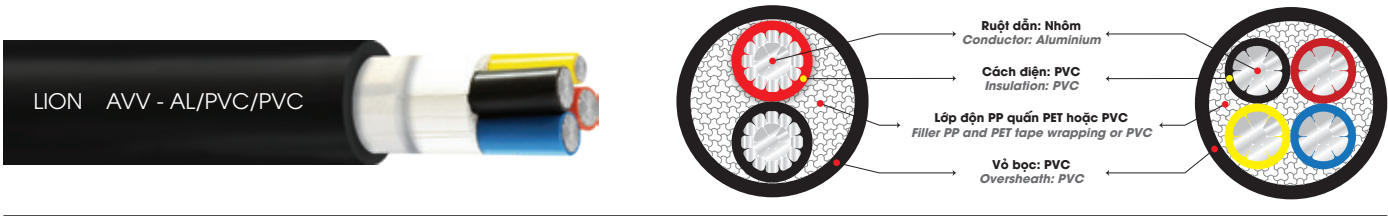
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	3.08	5.9	55
2	16	7	cc	4.7	1.0	1.91	6.8	76
3	25	7	cc	5.9	1.2	1.20	8.4	118
4	35	7	cc	6.9	1.2	0.868	9.4	152
5	50	19	cc	8.1	1.4	0.641	11.0	210
6	70	19	cc	9.8	1.4	0.443	12.7	280
7	95	19	cc	11.4	1.6	0.320	14.8	384
8	120	19	cc	13.0	1.6	0.253	16.4	476
9	150	37	cc	14.3	1.8	0.206	18.2	597
10	185	37	cc	16.0	2.0	0.164	20.3	726
11	240	37	cc	18.1	2.2	0.125	22.8	938
12	300	61	cc	20.7	2.4	0.100	25.8	1,163
13	400	61	cc	23.5	2.6	0.0778	29.0	1,504

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤP ĐIỆN ÁP U_o/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT:

- AVV - AL/PVC/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

RATED VOLTAGE U_o/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION:

- AVV - AL/PVC/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	1.4	3.08	8.7	106
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.91	9.6	133
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	1.20	11.2	187
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.868	12.2	228
	50	19	cc	8.1	1.4	1.4	0.641	13.8	298
	70	19	cc	9.8	1.4	1.4	0.443	15.6	383

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	95	19	cc	11.4	1.6	1.5	0.320	17.8	507
	120	19	cc	13.0	1.6	1.5	0.253	19.6	620
	150	37	cc	14.3	1.8	1.6	0.206	21.4	756
	185	37	cc	16.0	2.0	1.7	0.164	23.7	914
	240	37	cc	18.1	2.2	1.8	0.125	26.4	1,161
	300	61	cc	20.7	2.4	1.9	0.100	29.6	1,428
	400	61	cc	23.5	2.6	2.0	0.0778	33.0	1,816
2	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	16.2	290
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	18.0	361
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	21.2	505
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	23.2	604
	50	19	cc	8.1	1.4	1.8	0.641	26.4	785
	70	19	cc	9.8	1.4	1.9	0.443	30.2	1,020
	95	19	cc	11.4	1.6	2.0	0.320	34.6	1,346
	120	19	cc	13.0	1.6	2.1	0.253	38.0	1,637
	150	37	cc	14.3	1.8	2.2	0.206	41.8	1,994
	185	37	cc	16.0	2.0	2.4	0.164	46.8	2,440
3	240	37	cc	18.1	2.2	2.6	0.125	52.3	3,095
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	17.1	351
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	19.1	442
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	22.5	621
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	24.7	759
	50	19	cc	8.1	1.4	1.8	0.641	28.2	1,000
	70	19	cc	9.8	1.4	2.0	0.443	32.4	1,320
	95	19	cc	11.4	1.6	2.1	0.320	37.2	1,760
	120	19	cc	13.0	1.6	2.2	0.253	40.8	2,119
	150	37	cc	14.3	1.8	2.3	0.206	44.9	2,612
4	185	37	cc	16.0	2.0	2.5	0.164	50.3	3,186
	240	37	cc	18.1	2.2	2.7	0.125	56.1	4,045
	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	18.7	426
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	20.9	549
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	24.7	772
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	27.1	946
	50	19	cc	8.1	1.4	1.9	0.641	31.4	1,280
	70	19	cc	9.8	1.4	2.1	0.443	35.9	1,679
	95	19	cc	11.4	1.6	2.2	0.320	41.2	2,233
	120	19	cc	13.0	1.6	2.3	0.253	45.3	2,712
	150	37	cc	14.3	1.8	2.5	0.206	50.5	3,383
	185	37	cc	16.0	2.0	2.7	0.164	56.0	4,108
	240	37	cc	18.1	2.2	2.9	0.125	62.5	5,221

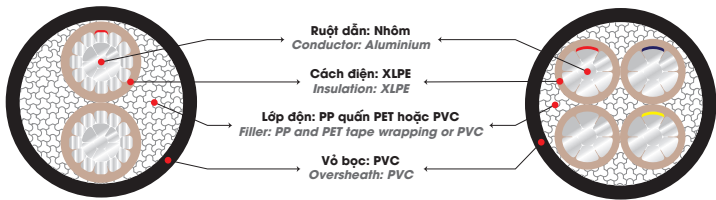
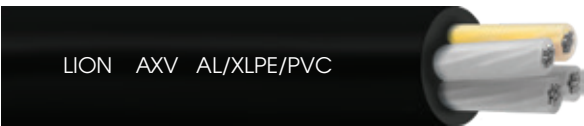
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)														
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Số sợi No.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No.of wire (*)	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.91	3.08	20.3	520
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	1.20	3.08	23.2	687
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	1.20	1.91	23.8	714
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.868	1.91	25.6	849
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.868	1.20	26.5	903
6	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.641	1.20	29.6	1,148
7	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.641	0.868	30.5	1,204
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.443	0.868	33.7	1,489
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.4	1.4	2.0	0.443	0.641	34.7	1,582
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.6	1.4	2.2	0.320	0.641	38.9	2,008
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.2	0.320	0.443	39.9	2,093
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.3	0.253	0.443	43.0	2,451
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	2.3	0.253	0.32	44.3	2,605
14	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	2.4	0.206	0.443	46.9	2,936
15	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	2.4	0.206	0.32	48.2	3,084
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	2.6	0.164	0.32	52.5	3,632
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	2.6	0.164	0.253	53.5	3,753
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	2.8	0.125	0.253	58.4	4,585
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	2.2	1.8	2.8	0.125	0.206	59.5	4,743
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	2.8	0.125	0.164	60.8	4,922

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CC - Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 -1)

CẤP ĐIỆN ÁP U_o/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHÂN BIẾT:

- AXV - AL/XLPE/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

RATED VOLTAGE U_o/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION:

- AXV - AL/XLPE/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

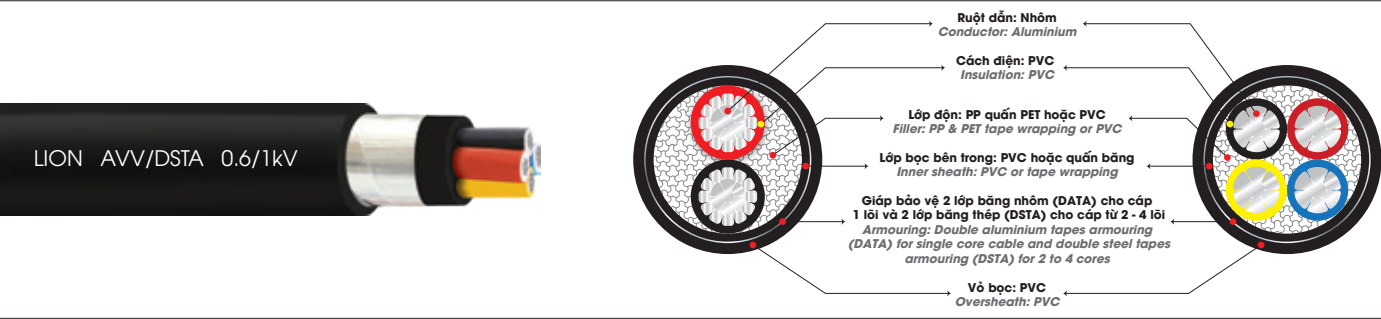
Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	1.4	3.08	8.0	84
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.91	9.0	110
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	1.20	10.5	153
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.868	11.6	192
	50	19	cc	8.1	1.0	1.4	0.641	13.0	247
	70	19	cc	9.8	1.1	1.4	0.443	14.9	324
	95	19	cc	11.4	1.1	1.5	0.320	16.8	426
	120	19	cc	13.0	1.2	1.5	0.253	18.5	510
	150	37	cc	14.3	1.4	1.6	0.206	20.5	633
	185	37	cc	16.0	1.6	1.6	0.164	22.8	787
	240	37	cc	18.1	1.7	1.7	0.125	25.4	1004
2	300	61	cc	20.7	1.8	1.8	0.100	28.2	1219
	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0778	31.8	1584
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	14.8	234
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	16.8	303
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	19.8	416
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	22.0	518
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	24.8	661
	70	19	cc	9.8	1.1	1.8	0.443	28.6	866

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	32.6	1,150
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	36.2	1,396
	150	37	cc	14.3	1.4	2.2	0.206	40.0	1,709
	185	37	cc	16.0	1.6	2.3	0.164	44.4	2,103
	240	37	cc	18.1	1.7	2.5	0.125	50.0	2,690
3	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	15.6	274
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	17.8	363
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	21.0	511
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	23.4	644
	50	19	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	26.4	833
	70	19	cc	9.8	1.1	1.9	0.443	30.9	1,125
	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	34.8	1,465
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	38.7	1,770
	150	37	cc	14.3	1.4	2.3	0.206	43.0	2,205
	185	37	cc	16.0	1.6	2.4	0.164	48.1	2,752
	240	37	cc	18.1	1.7	2.6	0.125	53.8	3,510
4	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	17.0	330
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	19.4	439
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	23.0	630
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	25.7	798
	50	19	cc	8.1	1.0	1.9	0.641	29.3	1,055
	70	19	cc	9.8	1.1	2.0	0.443	34.3	1,430
	95	19	cc	11.4	1.1	2.1	0.320	38.6	1,863
	120	19	cc	13.0	1.2	2.3	0.253	43.1	2,278
	150	37	cc	14.3	1.4	2.4	0.206	48.1	2,828
	185	37	cc	16.0	1.6	2.6	0.164	53.6	3,544
	240	37	cc	18.1	1.7	2.8	0.125	59.9	4,505

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)															
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max.DC resistance of conductor at 20°C				
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)	
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm		Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.91	3.08	18.8	414	
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	1.20	3.08	21.5	555	
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	1.20	1.91	22.1	580	
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.868	1.91	24.1	718	
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.868	1.20	25.0	760	
6	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.641	1.20	27.6	908	
7	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.641	0.868	28.2	986	
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.443	0.868	32.1	1,255	
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.1	1.0	2.0	0.443	0.641	33.1	1,345	
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.1	1.0	2.1	0.320	0.641	36.4	1,666	
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	2.1	0.320	0.443	37.6	1,768	
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	2.2	0.253	0.443	40.9	2,066	
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	2.2	0.253	0.32	41.9	2,164	
14	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	2.3	0.206	0.443	44.3	2,453	
15	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	2.4	0.206	0.32	45.5	2,596	
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	2.5	0.164	0.32	50.0	3,087	
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	2.5	0.164	0.253	51.1	3,206	
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	2.7	0.125	0.253	55.8	3,933	
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	1.7	1.4	2.7	0.125	0.206	56.9	4,075	
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	2.8	0.125	0.164	58.4	4,271	

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI,
CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV/DSTA)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMOURED,
PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV/DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/ băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT:

- AVV/DSTA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of aluminium tape/ steel tape
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION:

- AVV/DSTA or DSTA
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	0.5	1.4	3.08	12.7	217
	16	7	cc	4.7	1.0	0.5	1.4	1.91	13.6	254
	25	7	cc	5.9	1.2	0.5	1.4	1.20	15.2	324
	35	7	cc	6.9	1.2	0.5	1.4	0.868	16.2	376
	50	19	cc	8.1	1.4	0.5	1.5	0.641	18.6	497
	70	19	cc	9.8	1.4	0.5	1.5	0.443	20.3	599
	95	19	cc	11.4	1.6	0.5	1.6	0.320	23.0	781
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	1.6	0.253	24.8	913
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	1.7	0.206	26.8	1,087
	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	1.8	0.164	29.1	1,276
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	1.9	0.125	31.8	1,561
2	300	61	cc	20.7	2.4	0.5	1.9	0.100	35.2	1,892
	400	61	cc	23.5	2.6	0.5	2.1	0.0778	39.0	2,360
	10	7	cc	3.8	1.0	0.2	1.8	3.08	19.2	496
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.91	21.0	590
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	1.20	24.8	810
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.868	26.8	937
	50	19	cc	8.1	1.4	0.2	1.8	0.641	30.0	1,162
	70	19	cc	9.8	1.4	0.2	1.9	0.443	34.0	1,470
	95	19	cc	11.4	1.6	0.2	2.1	0.320	38.8	1,889
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	2.2	0.253	43.8	2,682
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	2.3	0.206	48.3	3,215
3	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	2.4	0.164	53.3	3,798
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	2.6	0.125	58.7	4,572
	10	7	cc	3.8	1.0	0.2	1.8	3.08	20.1	564
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.91	22.1	686
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	1.20	26.1	938
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.868	28.3	1,112
	50	19	cc	8.1	1.4	0.2	1.9	0.641	32.0	1,425
	70	19	cc	9.8	1.4	0.2	2.0	0.443	36.4	1,804
	95	19	cc	11.4	1.6	0.5	2.2	0.320	43.0	2,792
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	2.3	0.253	46.9	3,251
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	2.4	0.206	51.6	3,942
4	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	2.6	0.164	56.9	4,638
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	2.8	0.125	63.2	5,745
	10	7	cc	3.8	1.0	0.2	1.8	3.08	21.7	666
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.91	24.5	855
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	1.20	28.3	1,121
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.868	30.7	1,325
	50	19	cc	8.1	1.4	0.2	2.0	0.641	35.6	1,770
	70	19	cc	9.8	1.4	0.5	2.1	0.443	41.5	2,639
	95	19	cc	11.4	1.6	0.5	2.3	0.320	47.7	3,434
	120	19	cc	13.0	1.6	0.5	2.4	0.253	52.0	4,060
	150	37	cc	14.3	1.8	0.5	2.6	0.206	57.1	4,843
	185	37	cc	16.0	2.0	0.5	2.7	0.164	62.9	5,782
	240	37	cc	18.1	2.2	0.5	3.0	0.125	69.6	7,135

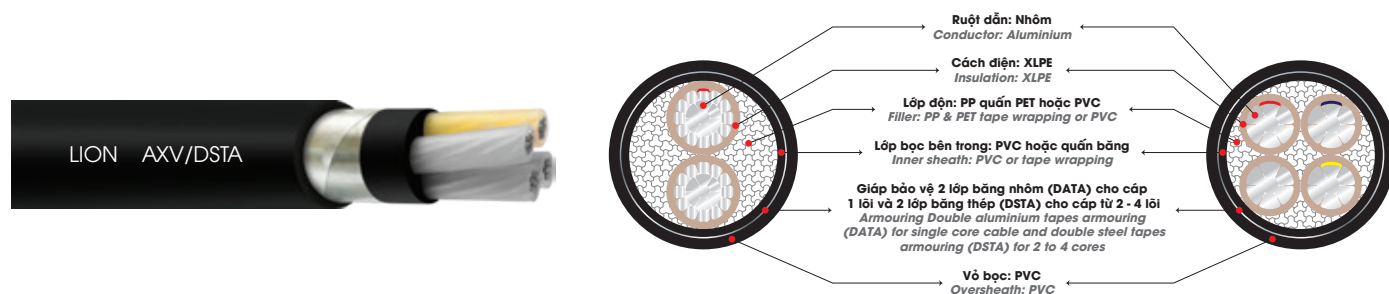
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)															
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	0.2	1.8	1.91	3.08	23.7	805
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	0.2	1.8	1.20	3.08	26.8	1,020
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	1.20	1.91	27.4	1,054
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.868	1.91	29.2	1,214
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	0.2	1.8	0.868	1.20	30.1	1,282
6	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.641	1.20	33.6	1,608
7	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.641	0.868	34.3	1,658
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	2.0	0.443	0.868	37.7	2,000
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.4	1.4	0.2	2.1	0.443	0.641	38.9	2,126
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.6	1.4	0.5	2.2	0.320	0.641	44.8	3,072
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	0.5	2.3	0.320	0.443	46.0	3,207
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	0.5	2.3	0.253	0.443	49.3	3,681
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	0.5	2.4	0.253	0.32	51.0	3,922
14	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	0.5	2.5	0.206	0.443	53.6	4,324
15	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	0.5	2.5	0.206	0.32	54.9	4,509
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	0.5	2.6	0.164	0.32	58.9	5,131
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	0.5	2.7	0.164	0.253	60.6	5,395
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	0.5	2.8	0.125	0.253	65.3	6,336
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	2.2	1.8	0.5	2.9	0.125	0.206	66.6	6,560
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	0.5	2.9	0.125	0.164	67.9	6,777

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CC - Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV/DSTA)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV/DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/ băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT:

- AXV/DSTA hoặc DSTA
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of aluminium tape/ steel tape
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION:

- AXV/DSTA or DSTA
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	0.5	1.4	3.08	12.0	188
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.91	13.0	224
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	1.20	14.5	283
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.868	15.6	333
	50	19	cc	8.1	1.0	0.5	1.4	0.641	17.4	422
	70	19	cc	9.8	1.1	0.5	1.5	0.443	19.7	537
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	1.6	0.320	21.6	663
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	1.6	0.253	23.7	793
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	1.7	0.206	25.9	951
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	1.7	0.164	28.0	1,123
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	1.8	0.125	30.8	1,390
	300	61	cc	20.7	1.8	0.5	1.9	0.100	33.8	1,661
2	400	61	cc	23.5	2.0	0.5	2.0	0.0778	37.8	2,109
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	17.7	420
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	19.8	517
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	23.2	694
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	25.6	833
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	28.4	1,016
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	32.6	1,307
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.0	0.320	36.8	1,663
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.1	0.253	42.0	2,393
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.3	0.206	46.3	2,849
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.4	0.164	51.2	3,435
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.6	0.125	56.8	4,180
3	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	18.6	472
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	20.8	589
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	24.6	812
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	27.0	979
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	30.2	1,225
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	34.9	1,602
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.1	0.320	39.2	2,031
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.2	0.253	44.7	2,857
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.4	0.206	49.7	3,484
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.5	0.164	54.9	4,189
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.7	0.125	60.9	5,161
	300	61	cc	20.7	1.8	0.5	2.9	0.100	67.0	6,335
4	400	61	cc	23.5	2.0	0.5	3.0	0.0778	74.0	7,799
	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	20.0	546
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	22.8	712
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	26.6	960
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	29.3	1,166
	50	19	cc	8.1	1.0	0.2	1.9	0.641	33.1	1,489
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	2.0	0.443	38.5	1,969
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	2.2	0.320	44.6	2,947
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.4	0.253	49.8	3,559
	150	37	cc	14.3	1.4	0.5	2.5	0.206	54.9	4,265
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.7	0.164	60.7	5,189
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.9	0.125	67.0	6,335

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)															
Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Độ dày cách điện danh định		Độ dày băng kim loại danh định	Độ dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)							Nominal thickness of insulation			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.91	3.08	21.8	653
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	3.08	25.1	864
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	1.91	25.7	897
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.868	1.91	27.7	1,063
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.868	1.20	28.6	1,118
6	3x50 + 1x25	19	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.641	1.20	31.4	1,317
7	3x50 + 1x35	19	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.641	0.868	32.2	1,421
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.443	0.868	36.5	1,779
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	19	cc	8.1	1.1	1.0	0.2	2.0	0.443	0.641	37.3	1,866
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	19	cc	8.1	1.1	1.0	0.5	2.1	0.320	0.641	42.2	2,669
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	0.320	0.443	43.6	2,824
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.443	47.2	3,229
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.32	48.6	3,413
14	3x150 + 1x70	37	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.443	51.1	3,782
15	3x150 + 1x95	37	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.32	52.1	3,932
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	0.164	0.32	56.8	4,575
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	0.5	2.6	0.164	0.253	57.8	4,711
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	0.5	2.8	0.125	0.253	62.9	5,643
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	37	cc	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	0.125	0.206	64.0	5,817
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	0.5	2.8	0.125	0.164	65.3	6,022

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.
CC - Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.
We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP VẠN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC)

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED (LV-ABC)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6447
- AS 3560 - 1

CẤP ĐIỆN ÁP U_0/U : 0.6/1kV

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE

NHẬN BIẾT:

- LV - ABC
- Gân nổi và số hoặc 3 sọc màu trên nền cách điện màu đen

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 80°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối điện treo trên không

STANDARD:

- TCVN 6447
- AS 3560 - 1

RATED VOLTAGE U_0/U : 0.6/1kV

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE

IDENTIFICATION:

- LV - ABC
- By ribs and number or 3 color striper on black color insulation

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

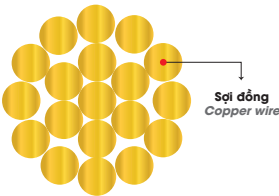
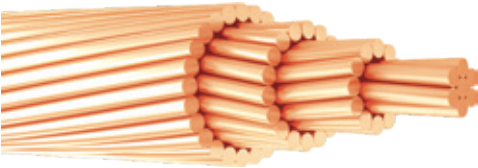
- Maximum conductor temperature in normal operation 80°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C

APPLICATION:

- It is applied for overhead power transmission, distribution

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Độ dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gân đúng (*)	Khối lượng tổng gân đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	14.8	141
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	17.2	206
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	19.4	273
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	22.6	370
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	25.8	499
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	30.0	684
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	32.8	830
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	36.4	1,056
3	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	16.0	211
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	18.6	308
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	21.0	410
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	24.4	555
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	27.9	748
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	32.4	1,026
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	35.4	1,245
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	39.3	1,585
4	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	17.9	282
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	20.8	411
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	23.5	546
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	27.3	740
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	31.2	997
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	36.3	1,368
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	39.7	1,660
	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	44.0	2,113

DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN
CONCENTRIC-LAY STRANDED COPPER CONDUCTOR - C



TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng cho đường dây tải điện trên không, dây chống sét, tiếp đất...

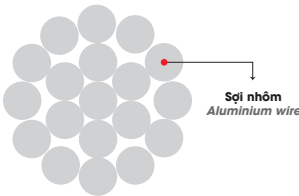
STANDARD:
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995

APPLICATION:
- Used in overhead transmission line, lightning and grounding systems...

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)			
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Minimum breaking load	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	Ω/km	N	kg/km
1	10	7	1.35	4.05	1.8197	3,758	90
2	16	7	1.70	5.1	1.1573	6,031	144
3	25	7	2.13	6.4	0.7336	9,463	226
4	35	7	2.51	7.5	0.5238	13,141	314
5	50	7	3.00	9.0	0.3688	17,455	449
6	70	19	2.13	10.7	0.2723	27,115	615
7	95	19	2.51	12.6	0.1944	37,637	853
8	120	19	2.80	14.0	0.1560	46,845	1,062
9	150	19	3.15	15.8	0.1238	55,151	1,344
10	185	37	2.51	17.6	0.1001	73,303	1,661
11	240	37	2.84	19.9	0.0789	93,837	2,127
12	300	37	3.15	22.1	0.0637	107,422	2,616
13	400	37	3.66	25.6	0.0471	144,988	3,532



DÂY NHÔM TRẦN XOẮN
CONCENTRIC-LAY STRANDED ALUMINIUM CONDUCTOR - A



TIÊU CHUẨN:
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SD 1 : 1995

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng cho đường dây tải điện trên không

STANDARD:
- TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SD 1 : 1995

APPLICATION:
- Used for overhead transmission line

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)			
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Minimum breaking load	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	Ω/km	N	kg/km
1	16	7	1.70	5.1	1.8007	3,021	44
2	25	7	2.13	6.4	1.1489	4,500	69
3	35	7	2.51	7.5	0.8347	5,913	95
4	50	7	3.00	9.0	0.5748	8,198	136
5	70	7	3.55	10.7	0.4131	11,288	191
6	95	7	4.10	12.3	0.3114	14,784	254
7	120	19	2.80	14.0	0.2459	19,890	322
8	150	19	3.15	15.8	0.1944	24,420	408
9	185	19	3.50	17.5	0.1574	29,832	503
10	240	19	4.00	20.0	0.1205	38,192	657
11	300	37	3.15	22.1	0.1000	47,569	794
12	400	37	3.66	25.6	0.0740	63,420	1,072

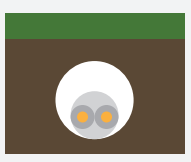
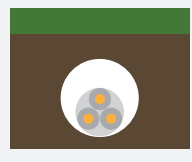
(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO CÁP BỌC HẠ THẾ 0.6/1KV PVC
HOẶC XLPE (IEC 60287; 60364-5-52)

CURRENT RATING FOR LOW VOLTAGE INSULATED CABLE 0.6/1kV PVC
OR XLPE (IEC 60287; 60364-5-52)

Mặt cắt danh định	Phương pháp lắp đặt - Vỏ bọc cách điện / Installation methods - Insulation material							
	Cáp 2 ruột / Two loaded conductors				Cáp 3 ruột / Three loaded conductors			
Nominal Area								
mm²	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)
RUỘT DẪN ĐỒNG - COPPER CONDUCTOR								
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
1.5	19.5	24	22	26	17.5	22	18	22
2.5	27	33	29	34	24	30	24	29
4	36	45	38	44	32	40	31	37
6	46	58	47	56	41	52	39	46
10	63	80	63	73	57	71	52	61
16	85	107	81	95	76	96	67	79
25	112	138	104	121	96	119	86	101
35	138	171	125	146	119	147	103	122
50	168	209	148	173	144	179	122	144
70	213	269	183	213	184	229	151	178
95	258	328	216	252	223	278	179	211
120	299	382	246	287	259	322	203	240
150	344	441	278	324	299	371	230	271
185	392	506	312	363	341	424	258	304
240	461	599	361	419	403	500	297	351
300	530	693	408	474	464	576	336	396
RUỘT DẪN NHÔM - ALUMINIUM CONDUCTOR								
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
10	49	62	48	56	44	57	40	47
16	66	84	62	73	59	76	52	61
25	83	101	80	93	73	90	66	78
35	103	126	96	112	90	112	80	94
50	125	154	113	132	110	136	94	112
70	160	198	140	163	140	174	117	138
95	195	241	166	193	170	211	138	164
120	226	280	189	220	197	245	157	186
150	261	324	213	249	227	283	178	210
185	298	371	240	279	259	323	200	236
240	352	439	277	322	305	382	230	272
300	406	508	313	364	351	440	260	308

* Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn:
- Đối với cách điện PVC 70°C - Đối với cách điện XLPE 90°C - Nhiệt độ môi trường 30°C - Nhiệt độ của đất 20°C
* Operating temperature of conductor:
- For PVC insulated 70°C - For XLPE insulated 90°C - Ambient temperature 30°C - Temperature of ground 20°C

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO CÁP BỌC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN PVC (IEC 60287; 60364-5-52)

CURRENT RATING FOR LOW VOLTAGE PVC INSULATED CABLE (IEC 60287; 60364-5-52)

Mặt cắt danh định	Phương pháp lắp đặt/ Installation methods						
	Cáp nhiều lõi / Multi-core cables			Cáp một lõi / Single core cable			
Nominal Area	Cáp 2 lõi Two loaded conductors	Cáp 3 lõi Three loaded conductors	Hai cáp tiếp xúc Two loaded conductors touching	Ba cáp đặt theo hình ba lá Three loaded conductors trefoil	Ba cáp phẳng / Three loaded conductors, flat		
					Tiếp xúc Touching	Đặt cách khoảng theo mặt phẳng ngang Spaced Horizontal	Đặt cách khoảng theo mặt phẳng đứng Spaced Vertical
mm²	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)
RUỘT DẪN ĐỒNG - COPPER CONDUCTOR							
1.5	22	18.5	-	-	-	-	-
2.5	30	25	-	-	-	-	-
4	40	34	-	-	-	-	-
6	51	43	-	-	-	-	-
10	70	60	-	-	-	-	-
16	94	80	-	-	-	-	-
25	119	101	131	110	114	146	130
35	148	126	162	137	143	181	162
50	180	153	196	167	174	219	197
70	232	196	251	216	225	281	254
95	282	238	304	264	275	341	311
120	328	276	352	308	321	396	362
150	379	319	406	356	372	456	419
185	434	364	463	409	427	521	480
240	514	430	546	485	507	615	569
300	593	497	629	561	587	709	659
400			754	656	689	852	795
RUỘT DẪN NHÔM - ALUMINIUM CONDUCTOR							
10	54	46	-	-	-	-	-
16	73	61	-	-	-	-	-
25	89	78	98	84	87	112	99
35	111	96	122	105	109	139	124
50	135	117	149	128	133	169	152
70	173	150	192	166	173	217	196
95	210	183	235	203	212	265	241
120	244	212	273	237	247	308	282
150	282	245	316	274	287	356	327
185	322	280	363	315	330	407	376
240	380	330	430	375	392	482	447
300	439	381	497	434	455	557	519
400	-	-	600	526	552	671	629

- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn 70°C
- Operating temperature of conductor 70°C

- Nhiệt độ môi trường: 30°C
- Ambient temperature 30°C

- Nhiệt độ của đất 20°C
- Temperature of ground 20°C

- "D" Đường kính ngoài cáp
- "D" External diameter of cable

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CHO CÁP BỌC HẠ THẾ CÁCH ĐIỆN XLPE
(IEC 60287; 60364-5-52)

CURRENT RATING FOR LOW VOLTAGE XLPE INSULATED CABLE (IEC 60287; 60364-5-52)

Một cốt danh định	Phương pháp lắp đặt / Installation methods						
	Cáp nhiều lõi / Multi-core cables		Cáp một lõi / Single core cable				
Nominal Area	Cáp 2 lõi Two loaded conductors	Cáp 3 lõi Three loaded conductors	Hai cáp tiếp xúc Two loaded conductors touching	Ba cáp đặt theo hình ba lá Three loaded conductors trefoil	Ba cáp phẳng / Three loaded conductors, flat		
					Tiếp xúc Touching	Đặt cách khoảng theo mặt phẳng ngang Spaced Horizontal	Đặt cách khoảng theo mặt phẳng đứng Spaced Vertical
mm ²	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)	(A)
RUỘT DẪN ĐỒNG - COPPER CONDUCTOR							
1.5	26	23	-	-	-	-	-
2.5	36	32	-	-	-	-	-
4	49	42	-	-	-	-	-
6	63	54	-	-	-	-	-
10	86	75	-	-	-	-	-
16	115	100	-	-	-	-	-
25	149	127	161	135	141	182	161
35	185	158	200	169	176	226	201
50	225	192	242	207	216	275	246
70	289	246	310	268	279	353	318
95	352	298	377	328	342	430	389
120	410	346	437	383	400	500	454
150	473	399	504	444	464	577	527
185	542	456	575	510	533	661	605
240	641	538	679	607	634	781	719
300	741	621	783	703	736	902	833
400	-	-	940	823	868	1085	1008
RUỘT DẪN NHÔM - ALUMINIUM CONDUCTOR							
10	67	58	-	-	-	-	-
16	91	77	-	-	-	-	-
25	108	97	121	103	107	138	122
35	135	120	150	129	135	172	153
50	164	146	184	159	165	210	188
70	211	187	237	206	215	271	244
95	257	227	289	253	264	332	300
120	300	263	337	296	308	387	351
150	346	304	389	343	358	448	408
185	397	347	447	395	413	515	470
240	470	409	530	471	492	611	561
300	543	471	613	547	571	708	652
400	-	-	740	663	694	856	-

- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn 90°C
- Operating temperature of conductor 90°C

- Nhiệt độ môi trường: 30°C
- Ambient temperature 30°C

- Nhiệt độ của đất 20°C
- Temperature of ground 20°C

- "D" Đường kính ngoài cáp
- "D" External diameter of cable

ĐỘ SỤT ÁP
VOLTAGE DROP FOR LOW VOLTAGE (mV/A/m)

Mặt cắt danh định	Cách điện PVC/ PVC insulation				Cách điện XLPE/ XLPE insulation			
	Cáp đơn/ Single core cable		Cáp 2 ruột (Đơn pha) Two cores (Single phase)	Cáp 3 ruột (3 pha) Three cores (Three phase)	Cáp đơn/ Single core cable		Cáp 2 ruột (Đơn pha) Two cores (Single phase)	Cáp 3 ruột (3 pha) Three cores (Three phase)
	Nominal Area	Hình 3 lá Trefoil	Mặt phẳng Flat ^(a)		Hình 3 lá Trefoil	Mặt phẳng Flat ^(b)		
mm²	(mV/A/m)	(mV/A/m)	(mV/A/m)	(mV/A/m)	(mV/A/m)	(mV/A/m)	(mV/A/m)	(mV/A/m)
RUỘT DẪN ĐỒNG - COPPER CONDUCTOR								
1.5	25.08	25.08	28.96	25.08	26.72	26.73	30.86	26.72
2.5	15.36	15.36	17.73	15.36	16.37	16.37	18.90	16.37
4	9.557	9.561	11.03	9.556	10.18	10.19	11.76	10.18
6	6.387	6.393	7.373	6.385	6.805	6.811	7.857	6.804
10	3.800	3.812	4.383	3.796	4.048	4.059	4.670	4.405
16	2.394	2.412	2.758	2.389	2.550	2.556	2.938	2.544
25	1.522	1.549	1.749	1.515	1.619	1.644	1.862	1.613
35	1.105	1.141	1.266	1.097	1.175	1.208	1.347	1.167
50	0.828	0.874	0.943	0.817	0.878	0.921	1.001	0.867
70	0.586	0.647	0.662	0.574	0.620	0.677	0.702	0.608
95	0.440	0.516	0.490	0.425	0.462	0.534	0.516	0.448
120	0.365	0.453	0.400	0.347	0.382	0.466	0.420	0.364
150	0.312	0.410	0.337	0.293	0.324	0.419	0.352	0.306
185	0.268	0.377	0.285	0.248	0.277	0.382	0.296	0.257
240	0.230	0.348	0.240	0.209	0.235	0.350	0.246	0.214
300	0.209	0.334	0.213	0.186	0.209	0.331	0.215	0.188
400	0.191	0.322	0.192	0.167	0.191	0.320	0.192	0.168
RUỘT DẪN NHÔM - ALUMINIUM CONDUCTOR								
10	6.414	6.421	7.404	6.412	6.844	6.850	7.900	6.841
16	3.981	3.992	4.593	3.978	4.247	4.257	4.901	4.244
25	2.507	2.523	2.889	2.502	2.673	2.688	3.082	2.669
35	1.818	1.840	2.093	1.813	1.938	1.958	2.232	1.993
50	1.349	1.378	1.550	1.343	1.437	1.464	1.652	1.431
70	0.941	0.980	1.077	0.933	1.001	1.037	1.147	0.994
95	0.691	0.741	0.786	0.681	0.733	0.780	0.835	0.724
120	0.557	0.618	0.629	0.545	0.589	0.647	0.667	0.578
150	0.464	0.535	0.520	0.451	0.489	0.557	0.551	0.477
185	0.383	0.465	0.425	0.369	0.402	0.480	0.448	0.389
240	0.310	0.406	0.339	0.295	0.323	0.414	0.355	0.308
300	0.267	0.374	0.287	0.250	0.274	0.376	0.298	0.259
400	0.230	0.346	0.243	0.211	0.236	0.349	0.250	0.217

(a) Đối với cáp 1 lõi, độ sụt áp tính cho cáp không có giáp với tiết diện nhỏ hơn 10 mm² và cáp có giáp sợi đối với tiết diện từ 10 mm² trở lên.
(b) Khoảng cách giữa các pha bằng 2 lần đường kính cáp.
(a) For single core cable, the voltage drop calculation with unarmoured cable with conductor size less than 10 mm² and wires armoured cable with conductor size less from 10 mm² and above.
(b) Twice cable diameter spacing between cores.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số : 39-10
(DAPHACO 01-2020)

Chứng nhận sản phẩm :

DÂY CÁP ĐIỆN

(Chỉ tiết các loại trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận)

Nhãn hiệu : **LION**

Loại : Chỉ tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận

Tiêu chuẩn công bố áp dụng : Chỉ tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận

Được sản xuất bởi :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Địa chỉ văn phòng : 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM

Địa chỉ sản xuất : Lô LE7-LE8, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia :

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận :

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 29/06/2020 đến ngày 28/06/2023



Ngày cấp chứng nhận: 29/06/2020

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

49 Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3812

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số : 39-10
(DAPHACO 02-2022)

Chứng nhận sản phẩm : **DÂY CÁP ĐIỆN**

Nhãn hiệu : **LION**

Kiểu / loại : Chỉ tiết trong danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận

Tiêu chuẩn công bố áp dụng : Chỉ tiết trong danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận

Được sản xuất tại :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Địa chỉ VP: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM

Địa chỉ SX: Lô HD1A, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia :

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận :

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 14/01/2022 đến ngày 13/01/2025



Ngày cấp chứng nhận: 14/01/2022

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3

49 Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3812

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hùng

CERTIFICATE OF COMPLIANCE

Certificate Number: E516912
Report Reference: E516912-20210811
Date: 2021-August-12

Issued to: DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
15/15 Phan Van Hon Street, Area 5, Tan Thoi Nhat Ward,
District 12
Ho Chi Minh City VN

This is to certify that representative samples of APPLIANCE WIRING MATERIAL - COMPONENT
SINGLE-CONDUCTOR THERMOPLASTIC-INSULATED
WIRE 1007, 1015, 1569

Have been investigated by UL in accordance with the component requirements in the Standard(s) indicated on this Certificate. UL Recognized components are incomplete in certain constructional features or restricted in performance capabilities and are intended for installation in complete equipment submitted for investigation to UL LLC.

Standard(s) for Safety: UL 758 - Appliance Wiring Material

Additional Information: See the UL Online Certifications Directory at <https://www.ulprospector.com> for additional information

This Certificate of Compliance does not provide authorization to apply the UL Recognized Component Mark. Only the UL Follow-Up Services Procedure provides authorization to apply the UL Mark.

Only those products bearing the UL Recognized Component Mark should be considered as being UL Certified and covered under UL's Follow-Up Services.

Look for the UL Recognized Component Mark on the product.

B. Kelly

Branch Manager, Division North American Certification Program

UL LLC

Any information and documentation involving UL Mark services are provided on behalf of UL LLC (LLC) or any authorized licensee of UL. For questions please contact a local UL Customer Service Representative at info@ul.com



Certificate Number: AZ 69023379 Page: 0001

CERTIFICATE OF APPROVAL

Authorised marking: TUV023379EA

This is to certify that TÜV Rheinland Australia Pty Ltd as accredited by JAS-ANZ in accordance with ISO/IEC Guide 65 has examined for compliance with certification standards, the electrical equipment described hereunder and authorises the certificate holder to affix the above mentioned mark to products of the same type; or the Regulatory Compliance Mark (RCM) provided that the requirements of all relevant parts of AS/NZS 4417 applicable to the article are fulfilled

CERTIFICATE HOLDER: Haymans Electrical
Unit 3, 61-65 Tapleys Hill Road,
Hendon SA 5014

DESCRIPTION OF EQUIPMENT

Declared class: BUILDING WIRING CABLE
Product: Polymeric Insulated Electric Cable
Trade Name / Manufacturer: DAPHACO
Model Number: FT series with plain annealed Class 2, Cu conductors.
(For model nos. refer to CONTINUATION SHEET 1).
Ratings: 450/750V
Standard: AS/NZS 5000.2:2006
Issue Date: 30/04/2019
Expiry Date: 30/04/2024

Signed for and on behalf of TÜV Rheinland Australia Pty Ltd

Billy Chu
Billy Chu



TÜV Rheinland Australia Pty Ltd
102 Dargaville Road, Dargaville VIC 3081
Phone: +61 (0) 9450 1400
Email: info@tvr.com.au
Website: www.tvr.com.au







VÒNG TRÒN NĂNG LƯỢNG
NÂNG TẦM CUỘC SỐNG



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
ĐC: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, TP.HCM
ĐT: 028 3719 1177 MST: 0302 008 774
Web: daphaco.com Email: info@daphaco.com



Website